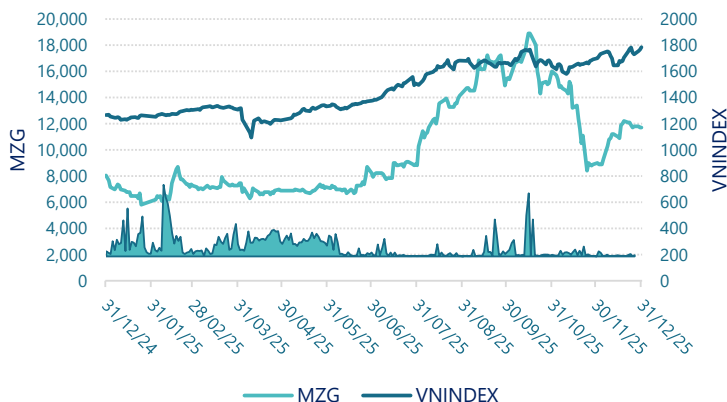




CTCP MiZa (UPCOM: MZG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,811
SL cổ phiếu LH	116,506,574
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,288,005
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
P/E	11.5
EPS	1,020

DT thuần

Q4/25

1,291

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.0 | 5.6%

YoY: ▼ 33.0 | -2.5%

LN sau thuế

Q4/25

34.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.30 | -8.9%

YoY: ▲ 6.40 | 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

6.7%

+/- YoY: ▲ 1.2%

DT thuần

2025

4,826

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 381 | 8.6%

LN sau thuế

2025

119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 46.4 | 63.8%

ROE

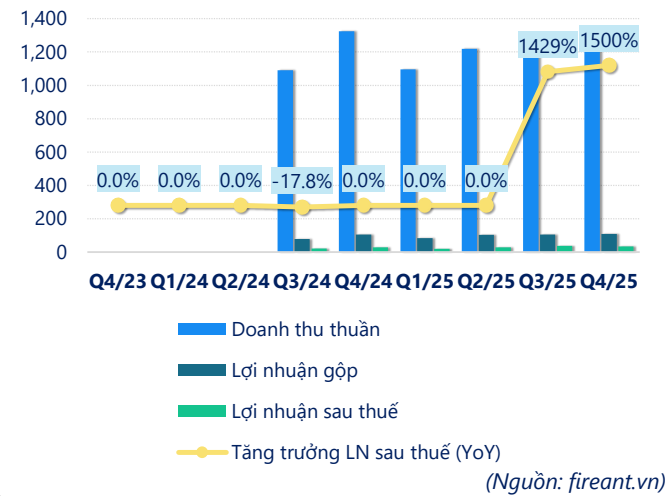
2025

8.6%

+/- YoY: ▲ 2.7%

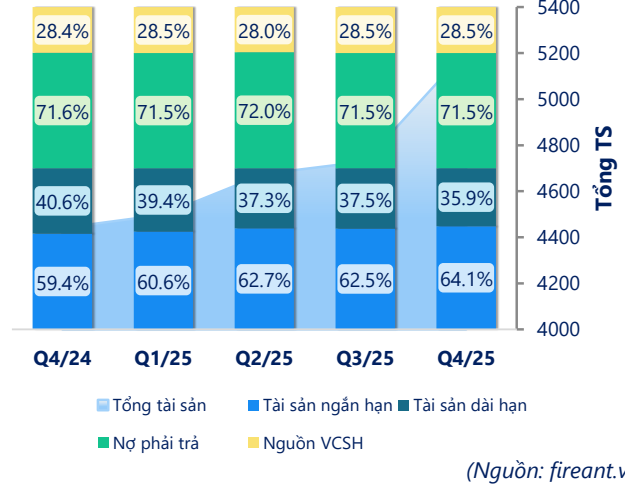
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

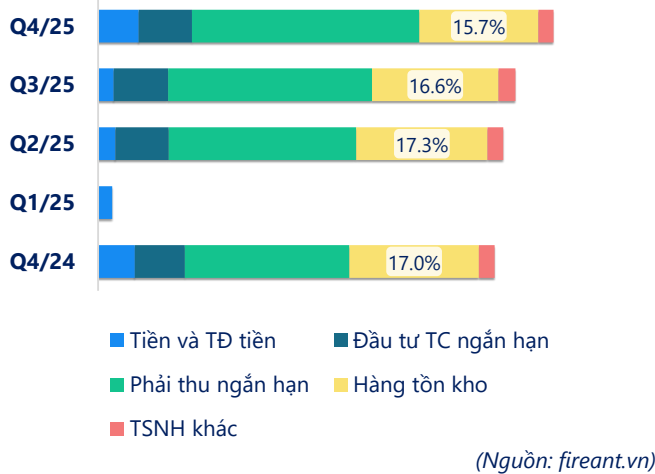


Cơ cấu Tổng tài sản

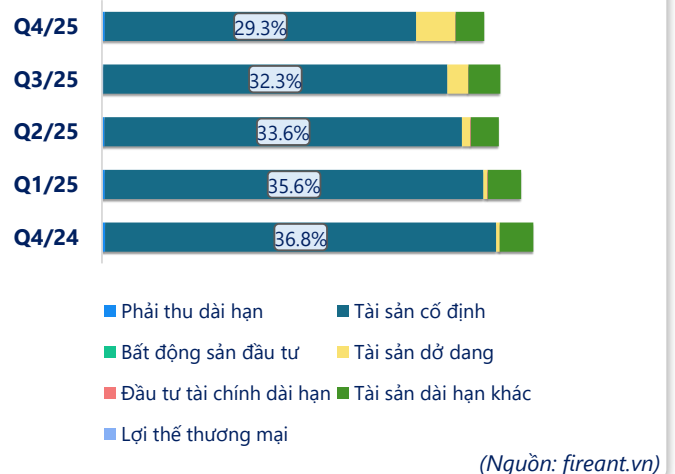
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

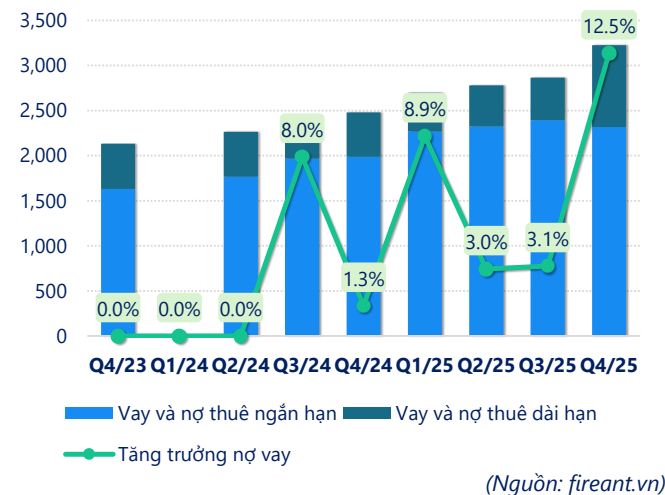


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



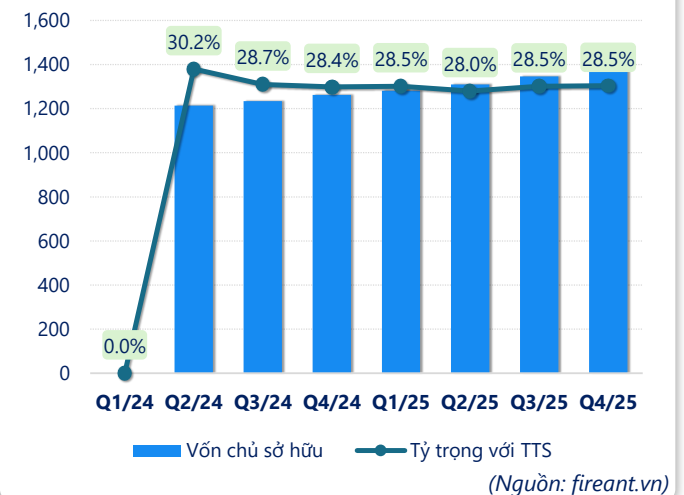
tỷ VNĐ

Nợ vay

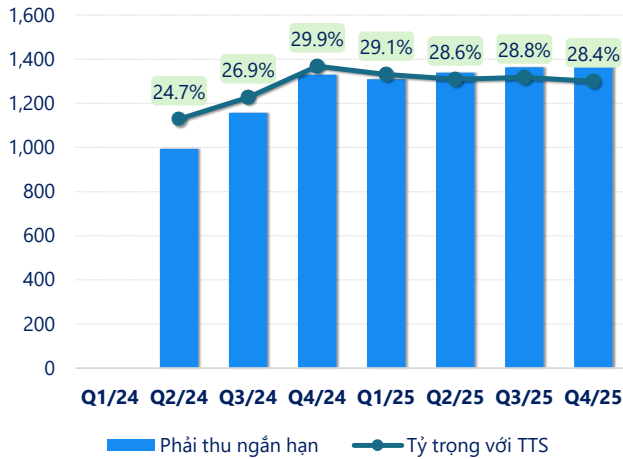


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

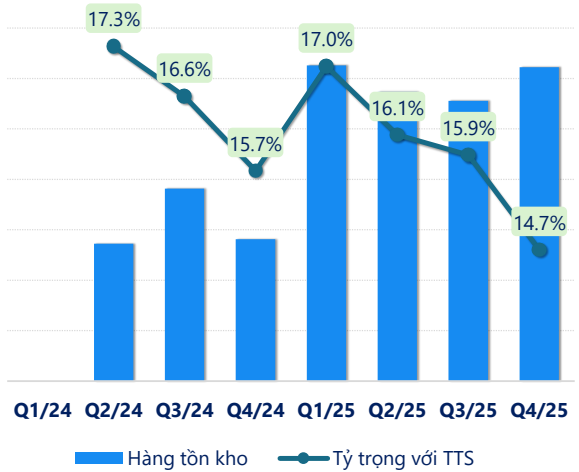


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


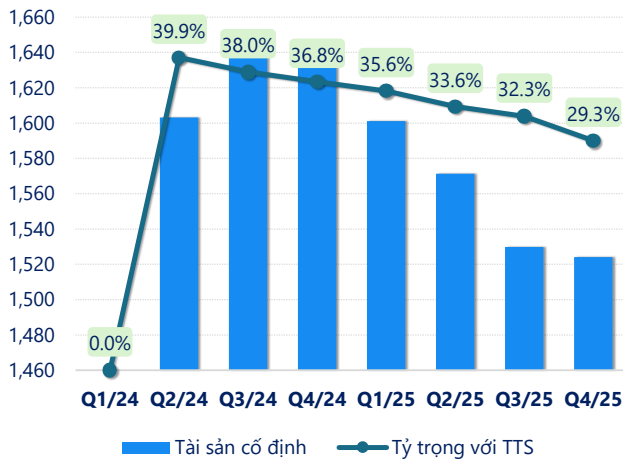
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


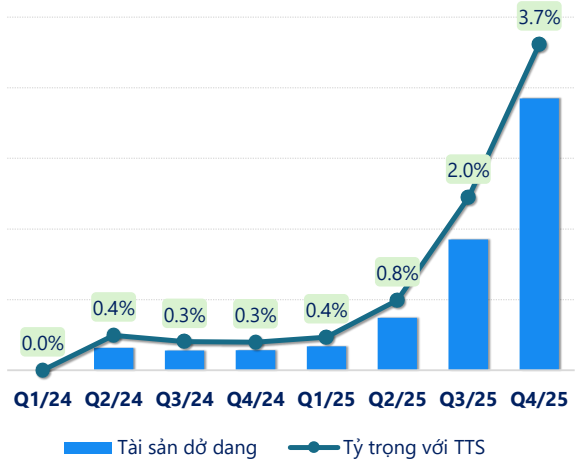
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

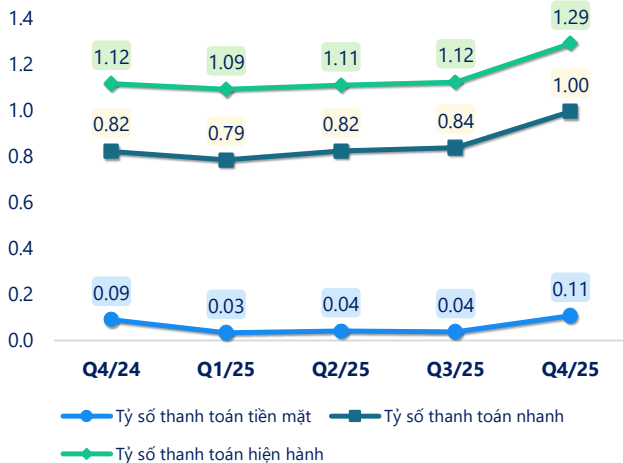
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

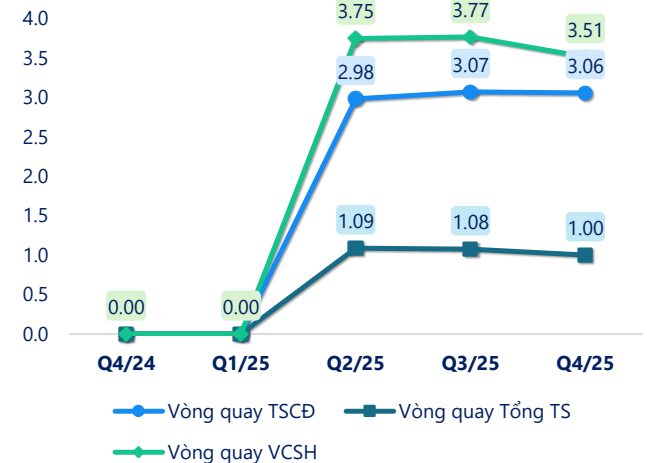
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	4,441	4,498	4,676	4,729	5,209
Tài sản ngắn hạn	2,640	2,724	2,931	2,958	3,337
Tiền và tương đương tiền	214	83.8	108	97.4	279
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	474	646	666	724
Phải thu ngắn hạn	1,329	1,309	1,339	1,363	1,481
Hàng tồn kho	696	765	755	751	764
Tài sản ngắn hạn khác	89.1	92.2	84.7	80.7	88.6
Tài sản dài hạn	1,801	1,774	1,745	1,771	1,872
Phải thu dài hạn	13.4	12.0	11.5	6.29	14.3
Tài sản cố định	1,633	1,601	1,571	1,530	1,524
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.1	16.9	37.1	92.6	192
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.50	1.50	1.50	1.50
Tài sản dài hạn khác	141	142	123	141	140
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,179	3,217	3,366	3,383	3,723
Nợ ngắn hạn	2,364	2,495	2,642	2,633	2,585
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,989	2,267	2,325	2,394	2,318
Phải trả người bán ngắn hạn	304	192	283	204	241
Nợ dài hạn	814	722	725	750	1,138
Vay và nợ thuê dài hạn	490	432	454	471	906
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,262	1,281	1,310	1,347	1,486
Vốn chủ sở hữu	1,262	1,281	1,310	1,347	1,486
Vốn điều lệ	1,059	1,059	1,059	1,059	1,165
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)